| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VĨNH CỬU**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04/9/2020.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Đại.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Nga.

2. Ông Huỳnh Bình.

**- Thư ký phiên tòa**: Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**: Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2020/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2020, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 216, tổ 5, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số nhà 216, tổ 5, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

(bà L và ông H có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà L trình bày:*

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đầu thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H không chăm lo gia đình, vợ chồng thường xuyên xung đột và không tôn trọng nhau. Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

-Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 18/12/2003. Khi ly hôn bà xin trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: Bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung*:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày*:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu L tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ năm 1996, tại tổ 5, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ đến nay. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, ông hay nhậu nhẹt, say xỉn, không chăm lo cuộc sống gia đình, dẫn đến vợ chồng ông hay xảy ra cãi vã, xung đột, dần dần không còn tình cảm nữa. Đến nay mặc dù đang sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc gì nhau. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Từ năm 1996 đến nay ông và bà L mặc dù chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông và bà L cũng không đăng ký kết hôn với bất kỳ ai khác.

Về con chung: Ông và bà L có 01 con chung tên là: Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 18/12/2003. Ly hôn ông đồng ý giao cháu Tr cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà L hiện tại đang làm công nhân Công ty Chanshin tại xã T nên có điều kiện về thu nhập hơn ông để có thể chăm sóc, nuôi con chu đáo. Còn ông hiện nay làm phụ hồ, công việc không ổn định, thu nhập không đủ để lo cho con, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Tr cho bà L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

**Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Nguyễn Văn H;

Về con chung: Bà L và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 18/12/2003. Ly hôn giao cho bà L trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng bà L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà L phải chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn H cư trú tại: Số nhà 216, tổ 5, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ, nên đơn khởi kiện của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[2]Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà L và bị đơn ông H có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Nguyễn Văn H trình bày ông bà tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ năm 1996, tại tổ 5, ấp 1, xã T, huyện V, tỉnh Đ cho đến nay. Quá trình chung sống chúng ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, ông H có hay nhậu nhẹt, say xỉn, không chăm lo cuộc sống gia đình, dẫn đến hai vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xung đột, dần dần không còn tình cảm nữa. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông H đồng ý.

Căn cứ giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đ ngày 20/6/2020 và biên bản xác minh ngày 07/8/2020 của Tòa án xác nhận bà L và ông H chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay không đăng ký kết hôn.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định bà L và ông H chung sống như vợ chồng từ năm 1996 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Hôn nhân bà L và ông H là không hợp pháp, pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông H.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Nguyễn Văn H.

[4]Về con chung: Bà L và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 18/12/2003. Ly hôn bà L xin trực tiếp nuôi con, nguyện vọng của cháu Tr cũng mong muốn được sống chung với bà L. Ông H đồng ý giao cháu Tr cho bà L nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L giao cháu Tr cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L và ông H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7]Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân dân sự.

- Căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thu L.

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị Thu L và ôn Nguyễn Văn H.

2.Về con chung: Bà L và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 18/12/2003. Ly hôn giao cháu Tr cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4.Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003110 ngày 13/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Nguyên đơn, bị đơn được kháng cáo án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKS ND H. Vĩnh Cửu;
- THA DS H. Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Đại**